

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6 - HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 62/2026/HNGĐ-ST
Ngày 07-5-2026
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngà.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Đặng Thị Đồi,

Bà Tạ Thị Hương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Nhật Linh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 - Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Tuyết Chinh - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 – Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 143/2025/TLST-HNGĐ, ngày 31 tháng 10 năm 2025 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 61/2026/QĐXX-ST ngày 21 tháng 4 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Vũ Như N, sinh năm 1995;

Căn cước công dân số: 031195002559 do Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 25/8/2021.

Địa chỉ cư trú: Tổ dân phố P, phường H, thành phố Hải Phòng; có văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1983;

Căn cước công dân số: 031083006086 do Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 28/6/2021.

Địa chỉ cư trú: Tổ dân phố Q, phường H, thành phố Hải Phòng; có văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Vũ Như N trình bày: Chị tự nguyện kết hôn với anh Nguyễn Văn H vào ngày 17/4/2013, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Đ, quận D (nay là UBND phường H). Quá trình chung sống, vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc cho đến đầu năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn ngày càng trầm trọng do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng không thống nhất trong làm ăn kinh tế nên thường xuyên xảy ra cãi vã nhau, không cùng nhau chia sẻ thực hiện công việc trong gia đình. Mặc dù đã được gia đình hai bên khuyên giải nhiều lần để vợ chồng đoàn tụ nhưng không thành. Chị N bỏ về mẹ đẻ sinh sống từ giữa năm 2019 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Do tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài; chị xin ly hôn anh Nguyễn Văn H.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con là Nguyễn Tuấn N1, sinh ngày 20/8/2015 và Nguyễn Hữu N2, sinh ngày 20/02/2018. Hiện cả hai con đang do anh H nuôi dưỡng, có sức khỏe tốt. Chị có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng cháu N1, đồng ý để anh H tiếp tục nuôi dưỡng cháu N2 đến khi cả 02 con đủ 18 tuổi; trên cơ sở nguyện vọng của 2 con. Hiện nay chị và anh H đều có công việc và thu nhập ổn định, có nơi ăn ở đảm bảo, đủ điều kiện để nuôi các con tốt. Nghĩa vụ cấp dưỡng cho con giữa chị và anh H sẽ tự thỏa thuận giao nhận với nhau, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Văn H trình bày tại biên bản lấy lời khai của đương sự: Thống nhất với chị N về thời gian điều kiện kết hôn, thời gian chung sống hạnh phúc và nguyên nhân mâu thuẫn. Chị N bỏ về nhà mẹ đẻ ở từ giữa năm 2019 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Mặc dù đã được gia đình hai bên khuyên giải nhiều lần để vợ chồng đoàn tụ nhưng không thành. Nay anh xét thấy tình cảm không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài, mâu thuẫn trầm trọng, anh đồng ý ly hôn chị Vũ Như N. Tuy nhiên, do bận công việc nên anh không có mặt theo giấy triệu tập của tòa án; anh đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải; xin được vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con là Nguyễn Tuấn N1, sinh ngày 20/8/2015 và Nguyễn Hữu N2, sinh ngày 20/02/2018. Hiện cả hai con đang do anh H nuôi dưỡng, có sức khỏe tốt. Anh có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng cháu N2, đồng ý để chị N tiếp tục nuôi dưỡng cháu N1 đến khi cả 02 con đủ 18 tuổi; trên cơ sở nguyện vọng của 2 con. Hiện nay anh và chị N đều có công việc và thu nhập ổn

định, có nơi ăn ở đảm bảo, đủ điều kiện để nuôi các con tốt. Nghĩa vụ cấp dưỡng cho con giữa anh và chị N sẽ tự thỏa thuận giao nhận với nhau, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Hải Phòng phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn, bị đơn cơ bản chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, chị N và anh H đều vắng mặt nhưng đã có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt; đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định của pháp luật để tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; 82; 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Đề nghị Hội đồng xét xử: Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị N được ly hôn anh H. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Tuấn N1, sinh ngày 20/8/2015 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng; giao cháu Nguyễn Hữu N2, sinh ngày 20/02/2018 cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Nghĩa vụ cấp dưỡng cho con; hai bên đương sự trình bày tự thỏa thuận giao nhận với nhau, nên không xem xét giải quyết. Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết. Về án phí: Chị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Chị N xin ly hôn anh H và yêu cầu giải quyết về nuôi con. Anh H đang cư trú tại tổ dân phố Q, phường H, thành phố Hải Phòng; căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật

Tổ tụng dân sự, xác định đây là quan hệ pháp luật về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 – Hải Phòng.

[2] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Chị N và anh H vắng mặt tại phiên tòa, nhưng đều đã có văn bản trình bày ý kiến đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định của pháp luật.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh H xác lập quan hệ vợ chồng theo đúng quy định về điều kiện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Đ, quận D (nay là UBND phường H) ngày 17/4/2013. Quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh H được xác định là hợp pháp. Quá trình chung sống, vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc cho đến đầu năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn ngày càng trầm trọng do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng không thống nhất trong làm ăn kinh tế nên thường xuyên xảy ra cãi vã nhau, không cùng nhau chia sẻ thực hiện công việc trong gia đình. Mặc dù đã được gia đình hai bên khuyên giải nhiều lần để vợ chồng đoàn tụ nhưng không thành. Chị N bỏ về mẹ đẻ sinh sống từ giữa năm 2019 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Xét hôn nhân giữa chị N và anh H đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; cần chấp nhận yêu cầu của chị N, cho chị N được ly hôn anh H là phù hợp.

[4] Về con chung: Anh chị có 02 con chung là Nguyễn Tuấn N1, sinh ngày 20/8/2015 và Nguyễn Hữu N2, sinh ngày 20/02/2018, hiện đang do anh H nuôi dưỡng, có sức khỏe tốt. Các đương sự đã trình bày ý kiến đều thống nhất để chị N trực tiếp nuôi dưỡng cháu N1, anh H trực tiếp nuôi dưỡng cháu N2 đến khi cả 02 con đủ 18 tuổi. Mặt khác, nguyện vọng của cháu N1 cũng muốn được ở với chị N. Trên cơ sở xem xét quyền lợi về mọi mặt của các cháu, căn cứ Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; cần giao cháu N1 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, cần giao cháu N2 cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi là phù hợp. Nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, hai bên đương sự đã thỏa thuận tự giao nhận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản, công nợ: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án dân sự không có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; 82; 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Vũ Như N được ly hôn anh Nguyễn Văn H.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Tuấn N1, sinh ngày 20/8/2015 cho chị Vũ Như N trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Giao cháu Nguyễn Hữu N2, sinh ngày 20/02/2018 cho anh Nguyễn Văn H trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Chị Vũ Như N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm; được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0005491 ngày 31 tháng 10 năm 2025 tại Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Chị Vũ Như N đã chịu đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật

Thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDTP Hải Phòng;
- VKSND khu vực 6 – Hải Phòng;
- THADS thành phố Hải Phòng;
- Các đương sự;
- UBND phường Hưng Đạo;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Ngà

HỘI THẨM NHÂN DÂN

CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Tạ Thị Hương

Đặng Thị Đôi

Phạm Thị Ngà

